

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 02 năm 2024

(Cho kỳ kế toán từ 01.04.2024 đến 30.06.2024)



NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,033,870,231,485	958,730,868,543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	354,210,112,272	361,403,143,035
111	1. Tiền		118,210,112,272	121,383,143,035
112	2. Các khoản tương đương tiền		236,000,000,000	240,020,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		217,815,000,000	162,770,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	217,815,000,000	162,770,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		313,166,143,103	280,709,928,480
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	226,572,563,375	180,238,554,456
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5,226,294,956	7,415,430,690
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		66,920,450,000	63,812,000,000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	61,446,679,849	70,793,114,034
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(46,999,845,077)	(41,549,170,700)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	11,804,085,116	12,092,678,494
141	1. Hàng tồn kho		11,804,085,116	12,092,678,494
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		136,874,890,994	141,755,118,534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	9,422,862,322	11,595,546,679
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		127,452,028,672	130,159,571,855
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,298,245,619,861	4,287,981,749,412
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,705,894,503,328	1,716,871,837,875
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	100,290,498,328	102,843,157,875
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		505,691,325,000	514,108,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1,099,912,680,000	1,099,920,680,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
220	II. Tài sản cố định		272,941,191,528	286,748,771,111
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	248,959,970,866	262,033,514,311
222	- Nguyên giá		1,946,784,903,599	1,944,590,793,397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,697,824,932,733)	(1,682,557,279,086)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	23,981,220,662	24,715,256,800
228	- Nguyên giá		61,872,601,077	61,872,601,077
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(37,891,380,415)	(37,157,344,277)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	173,590,750,618	176,299,110,994
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48,583,385,382)	(45,875,025,006)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	74,510,076,686	73,537,237,039
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		39,068,149,104	38,937,789,457
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		35,441,927,582	34,599,447,582
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	2,055,346,076,641	2,018,132,315,292
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,959,575,373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,127,240,970,353	2,127,240,970,353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498,864,805,527	498,764,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1,403,719,274,612)	(1,440,833,035,961)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15,963,021,060	16,392,477,101
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	2,276,699,827	2,433,344,134
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13,686,321,233	13,959,132,967
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,332,115,851,346	5,246,712,617,955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2,391,994,425,169	2,277,977,136,661
310	I. Nợ ngắn hạn		556,700,417,294	429,229,524,152
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	93,332,340,807	130,642,512,936
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		2,554,302,461	2,183,233,244
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	87,879,320,826	117,442,622,367
314	4. Phải trả công nhân viên		59,932,950,897	61,865,553,724
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	53,803,210,898	16,062,878,812
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	187,525,971,648	42,581,754,414
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	28,316,698,810	28,010,884,095
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		43,355,620,947	30,440,084,560
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		1,835,294,007,875	1,848,747,612,509
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,778,660,611,250	1,778,720,611,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	56,633,396,625	70,027,001,259
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,940,121,426,177	2,968,735,481,294
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2,940,121,426,177	2,968,735,481,294
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		124,706,393,550	124,706,393,550
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		652,465,422,627	681,079,477,744
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		504,064,250,154	368,117,170,197
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		148,401,172,473	312,962,307,547
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,332,115,851,346	5,246,712,617,955

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết	Đơn vị tính: đồng				
			ết	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20		259,307,790,861	210,214,820,201	491,809,900,431	393,447,357,611
02	2. Các khoản giảm trừ						
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ			259,307,790,861	210,214,820,201	491,809,900,431	393,447,357,611
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21		155,365,848,384	120,798,569,456	290,651,558,640	228,668,098,870
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ			103,941,942,477	89,416,250,745	201,158,341,791	164,779,258,741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22		21,243,820,419	24,622,929,909	32,034,750,906	29,916,287,196
22	7. Chi phí tài chính	VI.23		(21,755,092,964)	(25,415,359,685)	(35,371,866,950)	(5,307,610,012)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			230,978,388	4,621,152,404	468,329,403	9,249,008,526
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(22,613,165,080)	(30,804,213,524)	(37,113,761,349)	(16,176,930,365)
25	8. Chi phí bán hàng						
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24		40,208,415,771	(16,549,500,074)	83,604,525,490	21,946,534,692
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD			106,732,440,089	156,004,040,413	184,960,434,157	178,056,621,257
31	11. Thu nhập khác	VI.25		2,703,851,204	2,989,552,767	5,218,274,188	5,686,115,387
32	12. Chi phí khác	VI.26		1,892,681,092	11,777,978,774	4,018,892,023	14,012,257,204
40	13. Lợi nhuận khác			811,170,112	(8,788,426,007)	1,199,382,165	(8,326,141,817)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			107,543,610,201	147,215,614,406	186,159,816,322	169,730,479,440
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27		21,712,354,614	30,975,566,040	37,485,832,115	35,101,969,262
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			186,883,627	(110,461,607)	272,811,734	350,386,454
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN			85,644,371,960	116,350,509,973	148,401,172,473	134,278,123,724

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	510,435,001,538	536,141,161,433
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(214,673,962,899)	(135,636,276,629)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(108,944,280,079)	(103,933,011,945)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1,255,225,385)	(5,122,046,988)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(76,109,475,485)	(44,983,960,329)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	438,136,265,415	1,030,787,715,184
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(549,817,772,436)	(1,107,819,789,395)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,229,449,331)	169,433,791,331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
23	khác		(189,373,225,000)	(1,309,059,145,846)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		194,289,500,000	1,394,944,283,841
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	(100,000,000)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,117,813,489	17,462,449,308
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8,934,088,489	103,347,587,303
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(14,007,163,244)	(127,539,432,293)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		233,231	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14,006,930,013)	(127,539,432,293)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7,302,290,855)	145,241,946,341
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		361,403,143,035	160,935,572,480
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		109,260,092	(13,702,488)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		354,210,112,272	306,163,816,333



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rông Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

5.2 Tại thời điểm 30/06/2024, công ty có 05 công ty con:

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty

theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 212 – Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5.3 Tại thời điểm 30/06/2024, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%
---	------------------------------------	-----

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2024.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá

chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2024	01/01/2024
01 . Tiền		
Tiền mặt	3,849,850,879	841,444,053
Tiền gửi không kỳ hạn	114,360,261,393	120,541,698,982
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	236,000,000,000	240,020,000,000
Cộng	354,210,112,272	361,403,143,035
02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2024	01/01/2024
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	217,815,000,000	162,770,000,000
Cộng	217,815,000,000	162,770,000,000
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2024	01/01/2024
3.1 Ngắn hạn	226,572,563,375	180,238,554,456
Phải thu các bên không liên quan	100,671,324,780	85,388,287,729
Phải thu các bên liên quan	125,901,238,595	94,850,266,727
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA</i>	42,390,533,760	21,234,935,280
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	57,295,138,038	52,273,714,040
3.2 Dài hạn	100,290,498,328	102,843,157,875
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan	100,290,498,328	102,843,157,875
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	100,290,498,328	90,097,201,044
Cộng (3.1+3.2)	326,863,061,703	283,081,712,331

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	61,446,679,849		70,793,114,034	
Phải thu về Tạm ứng	3,235,819,572		17,457,000	
Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558		28,719,686,558	
Phải thu ước lãi ngân hàng	4,009,320,329		4,610,257,260	
Phải thu cty Ngọc Viễn				
Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254		7,489,704,254	
Ký quỹ ngắn hạn	1,388,500,000		930,152,000	
Phải thu khác	16,603,649,136		29,025,856,962	
4.2 - Dài hạn	1,099,912,680,000		1,099,920,680,000	
Ký quỹ	5,000,000		13,000,000	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA	249,907,680,000		249,907,680,000	
- Đầu tư XD CSG - HP (ứng vốn Ngọc Viễn đồng)	850,000,000,000		850,000,000,000	
Cộng (4.1+4.2+4.3)	1,161,359,359,849		1,170,713,794,034	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	11,804,085,116		12,092,678,494	
Nguyên vật liệu	3,856,836,780		4,616,804,938	
Công cụ, dụng cụ	5,664,380,943		5,586,383,376	
Chi phí SXKD dở dang	2,133,421,938		1,889,490,180	
Hàng hóa	149,445,455			
Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	11,804,085,116		12,092,678,494	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2024		01/01/2024	
a) Ngắn hạn	9,422,862,322		11,595,546,679	
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	157,323,562		295,537,082	
Chi phí trả trước khác	9,265,538,760		11,300,009,597	
b) Dài hạn	2,276,699,827		2,433,344,134	
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..				
Chi phí nạo vét, sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu xe	2,276,699,827		2,433,344,134	
Cộng (a + b)	11,699,562,149		14,028,890,813	

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	8,721,059,618	110,095,238	61,872,601,077
<i>Số tăng trong năm</i>				
Số cuối kỳ	53,041,446,221	8,721,059,618	110,095,238	61,872,601,077
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	31,581,487,870	5,470,523,107	105,333,300	37,157,344,277
Khấu hao p/s trong kỳ	427,845,690	305,238,068	952,380	734,036,138
Số cuối kỳ	32,009,333,560	5,775,761,175	106,285,680	37,891,380,415
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	21,459,958,351	3,250,536,511	4,761,938	24,715,256,800
Số cuối kỳ	21,032,112,661	2,945,298,443	3,809,558	23,981,220,662

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	45,875,025,006
Khấu hao phát sinh trong kỳ	2,708,360,376
Số cuối kỳ	48,583,385,382
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	176,299,110,994
Số cuối kỳ	173,590,750,618

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Mua sắm tài sản cố định	134,080,000	
Xây dựng cơ bản dở dang	74,375,996,686	73,537,237,039
Sửa chữa lớn TCD		
Cộng	74,510,076,686	73,537,237,039
<i>Trong đó</i>		

Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước 27,736,366,606 27,736,366,606

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	14,522,672,651	21,296,361,051
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 31)	78,809,668,156	109,346,151,885
Cộng	93,332,340,807	130,642,512,936

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	117,442,622,367	84,311,623,234	113,874,924,775	87,879,320,826
<i>Thuế GTGT</i>	<i>629,869,288</i>	<i>20,855,450,730</i>	<i>12,156,783,885</i>	<i>9,328,536,133</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>76,109,475,485</i>	<i>37,485,832,115</i>	<i>76,109,475,485</i>	<i>37,485,832,115</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>455,755,414</i>	<i>4,903,543,489</i>	<i>4,782,482,360</i>	<i>576,816,543</i>
<i>Tiền thuê đất và thuế đất</i>	<i>40,247,522,180</i>	<i>21,046,521,668</i>	<i>20,805,907,813</i>	<i>40,488,136,035</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>20,275,232</i>	<i>20,275,232</i>	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	(21,921,333)	
Chi phí phải trả khác	53,825,132,231	16,062,878,812
Cộng	53,803,210,898	16,062,878,812

16 . PHẢI TRẢ KHÁC		30/06/2024	01/01/2024
a)	Ngắn hạn	187,525,971,648	42,581,754,414
	Kinh phí công đoàn	1,007,489,982	1,047,088,777
	Bảo hiểm xã hội	2,125,995,575	
	Bảo hiểm y tế	356,614,565	
	Bảo hiểm thất nghiệp	167,896,830	
	Phải trả về cổ phần hóa	160,235,295,791	18,100,592,423
	Ký quỹ, ký cược	7,444,503,493	7,222,428,493
	Phải trả khác	16,188,175,412	16,211,644,721
b)	Dài hạn	1,778,660,611,250	1,778,720,611,250
	Ký quỹ, ký cược	797,425,000	857,425,000
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Cộng	1,966,186,582,898	1,821,302,365,664

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%	2,162,949,610,000	100%	2,162,949,610,000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
	Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000

d Cổ phiếu		30/06/2024	01/01/2024
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e Các Quỹ của doanh nghiệp		30/06/2024	01/01/2024
	Quỹ Đầu tư phát triển	124,706,393,550	124,706,393,550
	Cộng	124,706,393,550	124,706,393,550

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20 . DOANH THU	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	145,151,004,309	146,919,602,599
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	6,243,867,138	4,353,200,840
Hoạt động xây lắp	2,682,227,848	1,389,523,563
Hoạt động khác	535,788,329	465,054,425
Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	104,694,903,237	57,087,438,774
Cộng	259,307,790,861	210,214,820,201
21 . GIÁ VỐN	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	152,498,680,765	119,067,460,390
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	269,674,464	231,929,242
Hoạt động xây lắp	2,430,784,516	1,406,491,073
Hoạt động khác	166,708,639	92,688,751
Cộng	155,365,848,384	120,798,569,456
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,667,692,205	17,853,420,892
Cổ tức lợi nhuận được chia		3,097,105,132
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,436,945,716	74,956,782
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
Hoạt động tài chính khác	4,139,182,498	3,597,447,103
Cộng	21,243,820,419	24,622,929,909
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền vay	230,978,388	4,621,152,404
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	627,093,728	767,701,435
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(22,613,165,080)	(30,804,213,524)
Phí giao dịch chứng khoán		
Cộng	(21,755,092,964)	(25,415,359,685)
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	37,269,533,582	31,999,851,151
Hoàn nhập/ chi phí dự phòng	2,938,882,189	(48,549,351,225)
Cộng	40,208,415,771	(16,549,500,074)
Trong đó:		
Chi phí nhân viên quản lý	22,027,282,226	22,724,190,286
Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa		
Chi phí QLDN khác	18,181,133,545	(39,273,690,360)

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
25 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý bán tài sản	133,378,182	
Thu nhập khác	2,570,473,022	2,989,552,767
Cộng	2,703,851,204	2,989,552,767
26 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý bán tài sản		
Chi phí khác	1,892,681,092	11,777,978,774
- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM từ		
	1,892,681,092	11,777,978,774
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Lợi nhuận trước thuế(a)	107,543,610,201	147,215,614,406
Các khoản điều chỉnh tăng(b)	1,405,052,746	10,795,939,135
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	2,343,117,774	10,276,448,549
<i>Chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>	-934,418,134	552,308,035
<i>Lỗi (hoàn nhập lãi) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(3,646,894)	-32,817,449
Các khoản điều chỉnh giảm (c)	386,889,878	3,133,723,340
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất việc l</i>		3,097,105,131
<i>Hoàn nhập chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>		
<i>Lãi (hoàn nhập lỗ) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	386,889,878	36,618,209
Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	108,561,773,069	154,877,830,201
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*20%)	21,712,354,614	30,975,566,040
<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>		-
Thuế TNDN phải nộp	21,712,354,614	30,975,566,040
28 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	12,579,686,850	65,969,673,816
Chi phí nhân công	69,687,966,981	191,477,299,155
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,365,608,542	42,241,425,447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,251,146,034	315,027,147,948
Chi phí bằng tiền, khác	82,364,138,639	(431,112,912,235)
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	(19,674,282,891)	(79,353,564,749)
Cộng	195,574,264,155	104,249,069,382
29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	354,210,112,272	361,403,143,035
Phải thu ngắn hạn khách hàng	226,572,563,375	180,238,554,456

Phải thu dài hạn khách hàng	100,290,498,328	102,843,157,875
Phải thu ngắn hạn khác	61,446,679,849	70,793,114,034
Phải thu dài hạn khác	1,099,912,680,000	1,099,920,680,000
Các khoản đầu tư tài chính	3,676,880,351,253	3,621,735,351,253
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1,403,719,274,612)	(1,440,833,035,961)
Dự phòng nợ phải thu	(46,999,845,077)	(41,549,170,700)
Cộng	4,068,593,765,388	3,954,551,793,992

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28,316,698,810	28,010,884,095
Phải trả ngắn hạn người bán	93,332,340,807	130,642,512,936
Phải trả ngắn hạn khác	187,525,971,648	42,581,754,414
Phải trả dài hạn khác	1,778,660,611,250	1,778,720,611,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	53,803,210,898	16,062,878,812
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	56,633,396,625	70,027,001,259
Cộng	2,198,272,230,038	2,066,045,642,766

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/04/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
Tiền vay nhận được theo các kế ước thông thường	-	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/04/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
Tiền trả nợ gốc vay theo các kế ước thông thường	(14,007,163,244)	(127,539,432,293)
Cộng	(14,007,163,244)	(127,539,432,293)

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- a . **Giao dịch với các bên liên quan**
- a1 . **Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	12,213,105	37,500,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	216,456,565	183,367,645
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,580,952,554	1,131,264,175
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	292,428,320	2,008,301,066
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	39,680,000	-
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	64,217,371,192	24,143,244,327
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	260,031,968	136,153,605
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	17,574,451,364	16,256,768,182
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc	11,885,329,292	4,661,590,853
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	111,111	17,890,909
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Votaco)	Cùng Công ty mẹ	8,472,696,084	8,315,594,479
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	23,500,000	31,210,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	8,801,362	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	-	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-	19,528,000
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô		105,324,765	141,752,806
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế		2,222,222	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		3,333,333	3,272,727
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		-	-
Cộng		104,694,903,237	57,087,438,774

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,606,044,800	1,079,015,250
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	4,670,379,070	2,874,592,751
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	12,973,438,481	11,284,459,827
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	3,227,507,616	344,095,600
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	-
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,689,961,819	1,518,643,040
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	563,438,650	224,928,000

Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	947,852,204	855,702,330
Công ty CP VTB Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ	-	122,000,001
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	823,405,038	1,219,518,892
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		-	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành		-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre	<i>Công ty liên kết</i>	1,392,150,311	1,616,876,537
Cộng		28,894,177,989	21,139,832,228

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	12,704,856
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	600,000,000
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	42,275,735
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	166,971,678
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	42,854,400
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	49,332,696
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
<i>Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA</i>	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	42,390,533,760
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	57,295,138,038
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc	Cung cấp dịch vụ	13,523,091,795
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	11,722,175,637
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	56,160,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		Cung cấp dịch vụ	
Cộng			125,901,238,595

b2 . Nợ phải trả

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,525,507,229
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2,454,654,588
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8,151,978,099
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	64,338,912,182

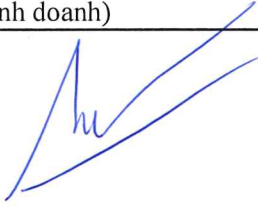
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1,035,481,482
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	601,762,554
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	92,972,623
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	85,132,800
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	78,627,878
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	444,638,721
Cộng			78,809,668,156

c Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	197,255,134	203,224,737
- Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	5,348,348	199,138,225
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	119,668,944	171,564,778
- Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	28,000,000
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	118,527,581	171,564,778
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	28,000,000
- Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	12,000,000
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
- Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	12,000,000
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	-
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	90,783,579	-
- Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	-	16,000,000
	(Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
- Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
	(Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
- Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc Công ty	10,198,602	9,909,154
	(Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	-	-
- Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	119,668,944	171,564,778
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	119,668,944	171,564,778
- Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	118,029,308	171,377,926
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
	từ ngày 26/05/2023)	-	-
- Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	105,485,121	99,738,742
- Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát	45,000,000	-
- Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên	31,500,000	-
	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	-	-
- Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên	31,500,000	-
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
Cộng		1,337,634,505	1,465,647,896

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Bà Rịa Vũng tàu</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,379,813,350
Khấu hao và chi phí phân bổ	18,626,569,974
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,779,628,885
Lãi (lỗ) tài chính	26,385,509
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	344
Lợi nhuận trước thuế	1,779,629,229
Tổng Tài sản bộ phận	133,798,720,867
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	7,942,659,044



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/06/2024			01/01/2024			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)	
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	36,081,436,922	(36,081,436,922)		34,496,498,374	(34,496,498,374)		
		Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
		Công ty TNHH Anh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
		Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
		Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
		Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
		Công ty Cổ Phần Đại Thịnh		-		148,420,000	(148,420,000)	
		Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
		Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đông Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)		860,765,392	(860,765,392)	
		Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	65,000,000	(65,000,000)		65,000,000	(65,000,000)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	20,734,438,876	(20,734,438,876)		19,001,080,328	(19,001,080,328)		
	Công ty XNK&DV CSG	135,455,945	(135,455,945)		135,455,945	(135,455,945)		
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	4,246,944,728	(2,972,861,310)	1,274,083,418	3,405,630,594	(2,383,941,416)	1,021,689,178	
		Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3,735,499,383	(2,614,849,568)	1,120,649,815	2,894,185,249	(2,025,929,674)	868,255,575
		Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(117,919,162)	50,536,783	168,455,945	(117,919,162)	50,536,783
	Công ty cơ phân sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	342,989,400	(240,092,580)	102,896,820	342,989,400	(240,092,580)	102,896,820	
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	10,692,979,855	-5,346,489,928	5,346,489,927	4,998,768,237	-2,499,384,120	2,499,384,117	
		Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	6,639,579,188	(3,319,789,594)	3,319,789,594	4,336,076,431	(2,168,038,216)	2,168,038,215

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
	Công ty XNK&DV CSG Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Hoàng	168,455,945	(84,227,973)	84,227,972	168,455,945	(84,227,973)	84,227,972
	Công ty TNHH Vạn Tài biển NOW STAR	336,750,686	(168,375,343)	168,375,343	494,235,861	(247,117,931)	247,117,930
		3,548,194,036	(1,774,097,018)	1,774,097,018			
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm	8,663,523,058	(2,599,056,917)	6,064,466,141	7,231,155,964	(2,169,346,790)	5,061,809,174
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	6,176,217,314	(1,852,865,194)	4,323,352,120	3,597,447,103	(1,079,234,131)	2,518,212,972
	Chy XNK&DV CSG	203,428,368	(61,028,510)	142,399,858			
	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI CẢNG	600,000,000	(180,000,000)	420,000,000			
	Công ty TNHH Vạn Tài biển Vạn Sơn (NOW STAR)	1,614,076,976	(484,223,093)	1,129,853,883	3,548,194,036	(1,064,458,211)	2,483,735,825
	Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Hoàng	69,800,400	(20,940,120)	48,860,280	85,514,825	(25,654,448)	59,860,377
	TỔNG CỘNG	59,684,884,563	(46,999,845,077)	12,685,039,487	50,132,053,169	(41,549,170,700)	8,582,882,469

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	951,996,645,226	514,956,409,743	414,825,923,203	32,506,944,349	30,304,870,876	1,944,590,793,397
2	Tăng trong kỳ	651,111,111		2,267,772,727	465,455,455		3,384,339,293
	- Do mua sắm	651,111,111		2,267,772,727	367,135,455		3,286,019,293
	- Do phân loại, điều chuyển				98,320,000		98,320,000
3	Giảm trong kỳ			1,190,229,091			1,190,229,091
	- Do phân loại, điều chuyển			98,320,000			98,320,000
	- Do thanh lý, điều chuyển			1,091,909,091			1,091,909,091
4	Số cuối kỳ	952,647,756,337	514,956,409,743	415,903,466,839	32,972,399,804	30,304,870,876	1,946,784,903,599
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	817,882,576,908	434,440,036,784	376,550,588,612	29,021,267,897	24,662,808,885	1,682,557,279,086
2	Tăng trong kỳ	6,652,674,763	3,031,296,066	5,723,917,115	494,775,019	411,456,249	16,314,119,212
	- Do trích khấu hao TSCĐ	6,652,674,763	3,031,296,066	5,723,917,115	494,775,019	411,456,249	16,314,119,212
	- Do phân loại, điều chuyển						
3	Giảm trong kỳ			1,046,465,565			1,046,465,565
	- Do phân loại			1,046,465,565			1,046,465,565
	- Do thanh lý, điều chuyển						
4	Số cuối kỳ	824,535,251,671	437,471,332,850	381,228,040,162	29,516,042,916	25,074,265,134	1,697,824,932,733
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	134,114,068,318	80,516,372,959	38,275,334,591	3,485,676,452	5,642,061,991	262,033,514,311
2	Số cuối kỳ	128,112,504,666	77,485,076,893	34,675,426,677	3,456,356,888	5,230,605,742	248,959,970,866

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư 30/06/2024

01/01/2024

	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư vào công ty con	832,959,575,373	(28,987,516,996)	803,972,058,377	832,959,575,373	(1,273,148,461,981)	832,959,575,373
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,120,000,000		11,120,000,000	11,120,000,000		11,120,000,000
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650	(28,987,516,996)	742,116,654,654	771,104,171,650		771,104,171,650
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231		16,748,280,231	16,748,280,231		16,748,280,231
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707
12.2 Đầu tư Công ty liên doanh	2,127,240,970,353	(1,207,047,183,636)	920,193,786,717	2,127,240,970,353	(1,273,148,461,981)	854,092,508,372
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044	(638,974,488,148)	551,504,575,896	1,190,479,064,044	(693,752,278,292)	496,726,785,752
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	889,963,320,000	(568,072,695,488)	321,890,624,512	889,963,320,000	(579,396,183,689)	310,567,136,311
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000
12.3 Đầu tư vào công ty khác	498,864,805,527	(167,684,573,980)	331,180,231,547	498,764,805,527	(167,684,573,980)	331,080,231,547
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)		166,684,573,980	(166,684,573,980)	
b) Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148
c) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc
d) Công ty TNHH Cảng Quốc Tế An Thới	100,000,000		100,000,000	
e) Đầu tư cổ phiếu	24,004,505,116		24,004,505,116	
Ngân hàng Hàng Hải	22,892,528,698		22,892,528,698	
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418	
f) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6,000,162,283	(1,000,000,000)	5,000,162,283	(1,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	(1,000,000,000)		
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000		1,000,000,000	
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	
Ngân hàng Hàng Hải	2,593,162,283		2,593,162,283	
Tổng cộng	3,459,065,351,253	(1,403,719,274,612)	2,055,346,076,641	(1,440,833,035,961)
				2,018,132,315,292

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	30/06/2024		Phát sinh trong quý		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGÂN HÀNG	28,316,698,810	28,316,698,810	14,330,549,852	14,024,735,137	28,010,884,095	28,010,884,095
NH Phát triển Châu Á (ADB)	28,316,698,810	28,316,698,810	14,330,549,852	14,024,735,137	28,010,884,095	28,010,884,095
NH BIDV - CN Châu Thành SG						
b VAY DÀI HẠN	56,633,396,625	56,633,396,625	808,524,329	14,202,128,963	70,027,001,259	70,027,001,259
NH Phát triển Châu Á (ADB)	56,633,396,625	56,633,396,625	808,524,329	14,202,128,963	70,027,001,259	70,027,001,259
Ngân hàng TMCP An Bình						
Cộng (a+b)	84,950,095,435	84,950,095,435	15,139,074,181	28,226,864,100	98,037,885,354	98,037,885,354

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	2,162,949,610,000		124,706,393,550	681,079,477,744	2,968,735,481,294
a) Tăng vốn trong kỳ				148,401,172,473	148,401,172,473
Lãi trong kỳ				148,401,172,473	148,401,172,473
Phân phối lợi nhuận					
Tăng khác					
b) Giảm vốn trong kỳ				177,015,227,590	177,015,227,590
Lỗ trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận				34,880,524,222	34,880,524,222
Giảm khác				142,134,703,368	142,134,703,368
Số dư tại ngày 30/06/2024	2,162,949,610,000		124,706,393,550	652,465,422,627	2,940,121,426,177